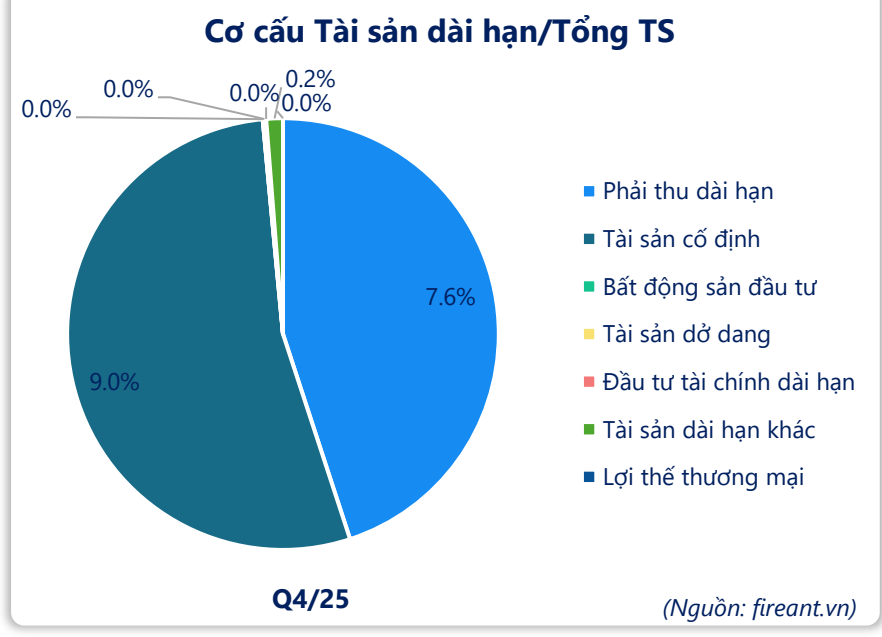
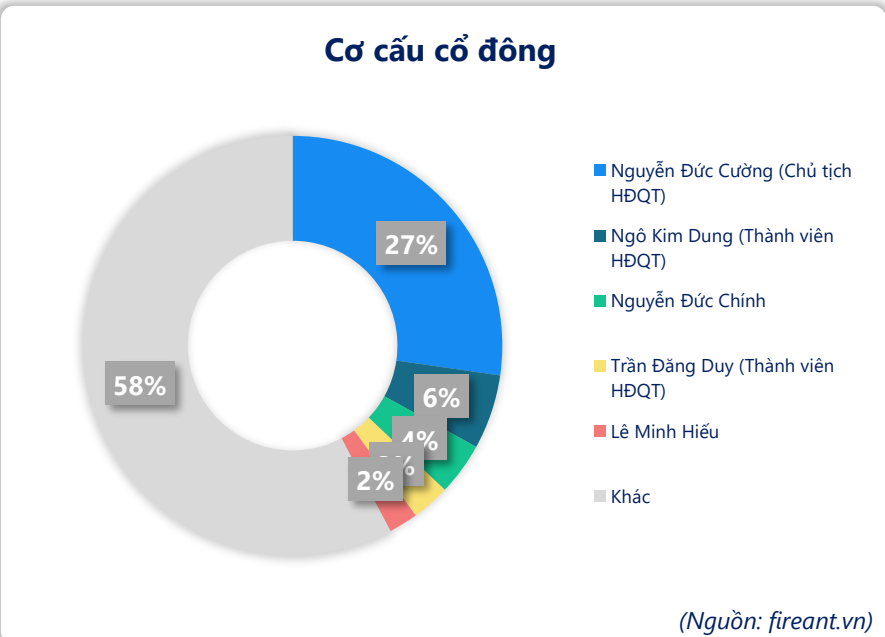
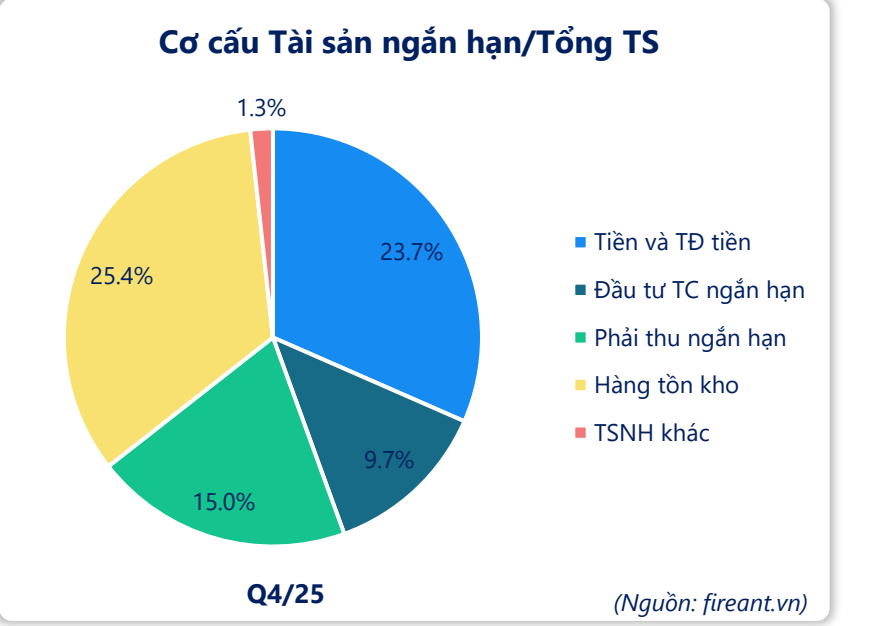
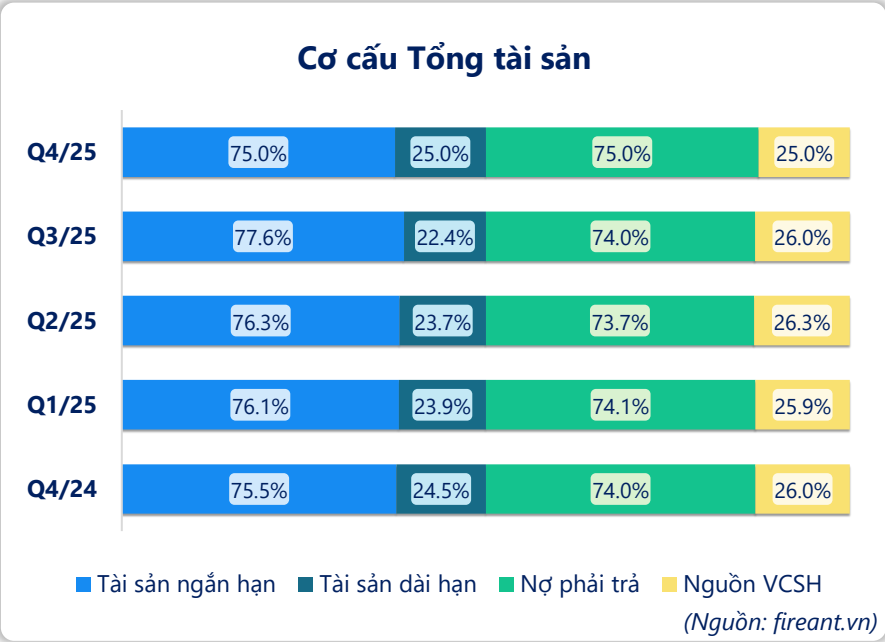
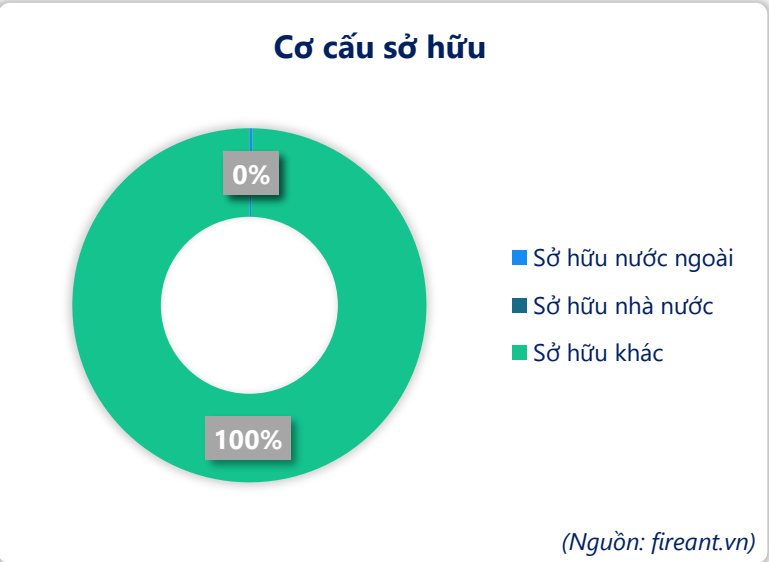
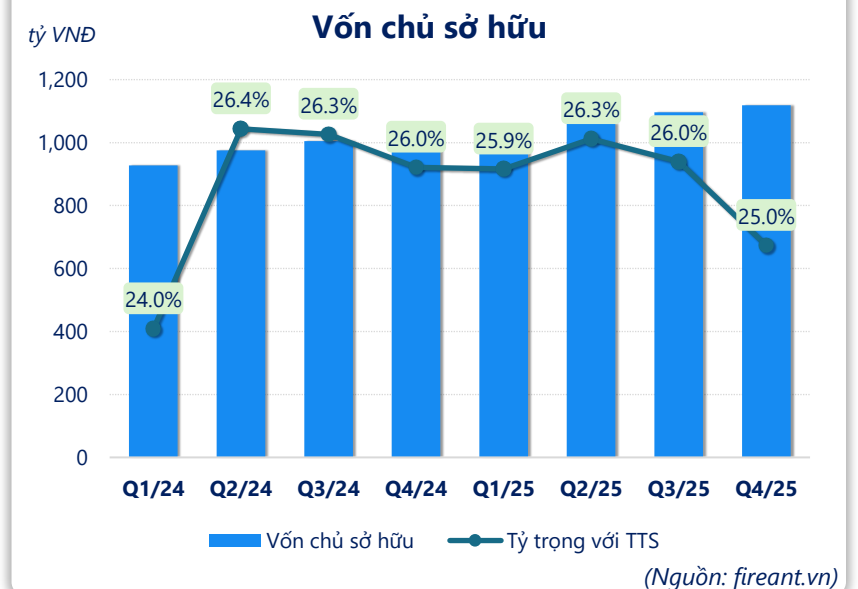
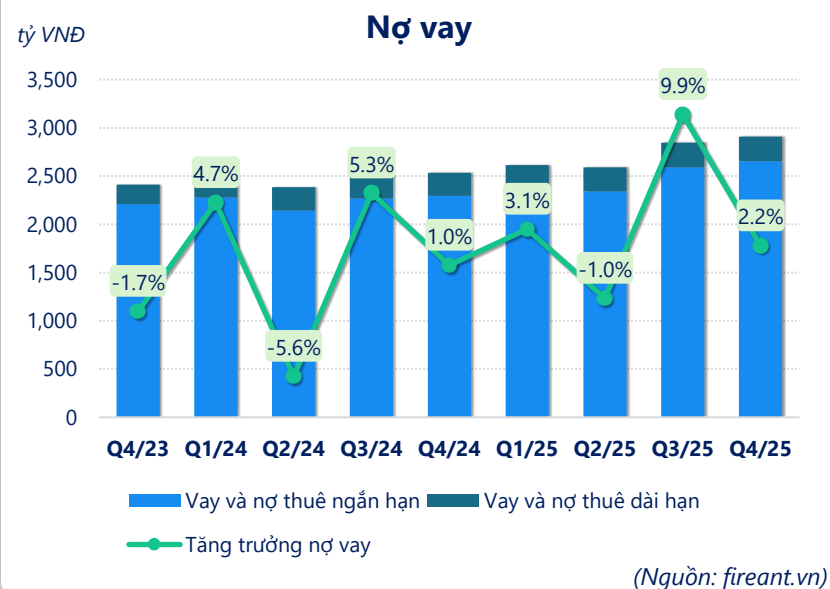
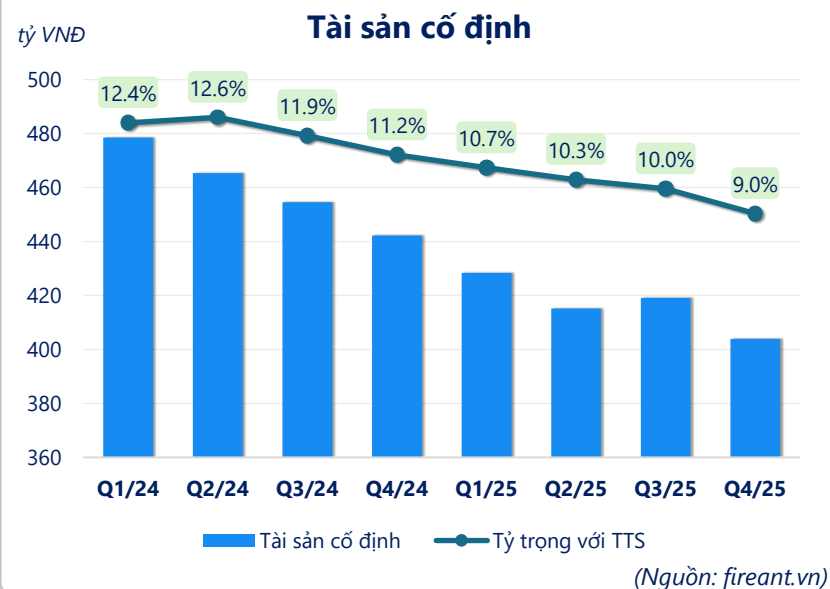
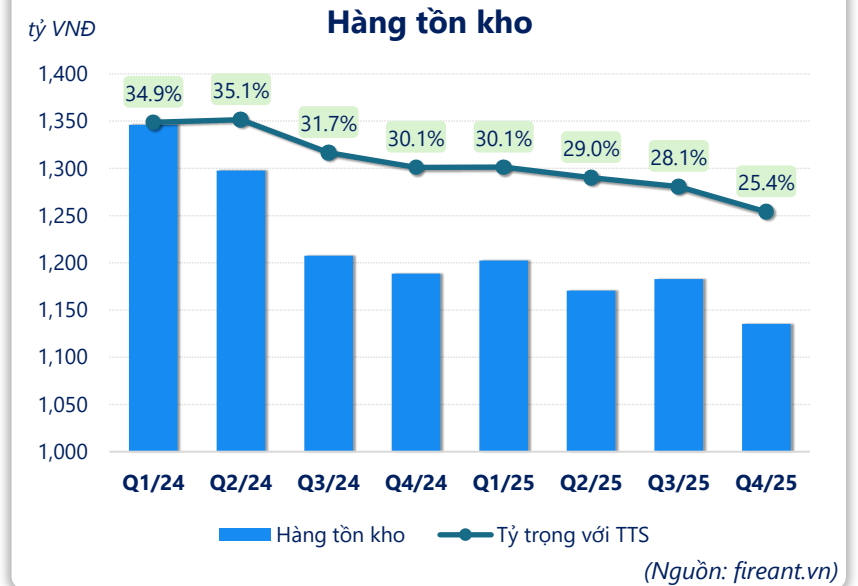
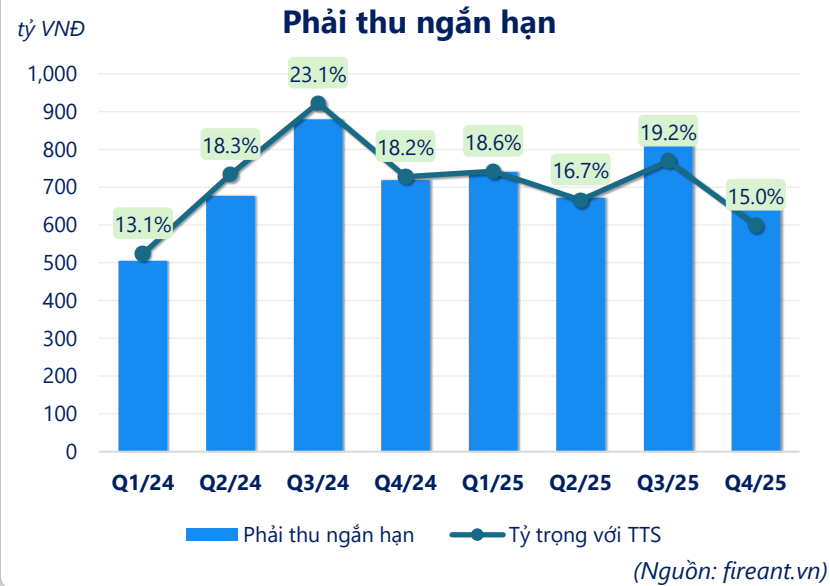
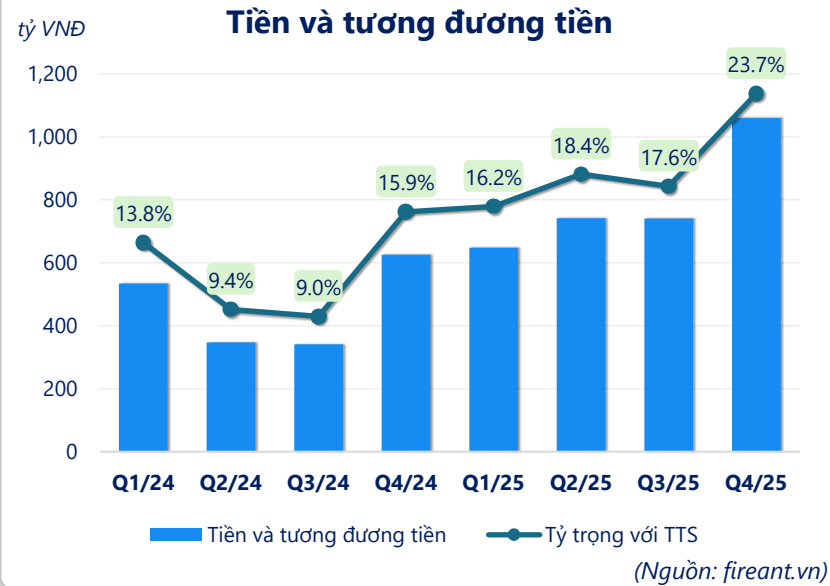
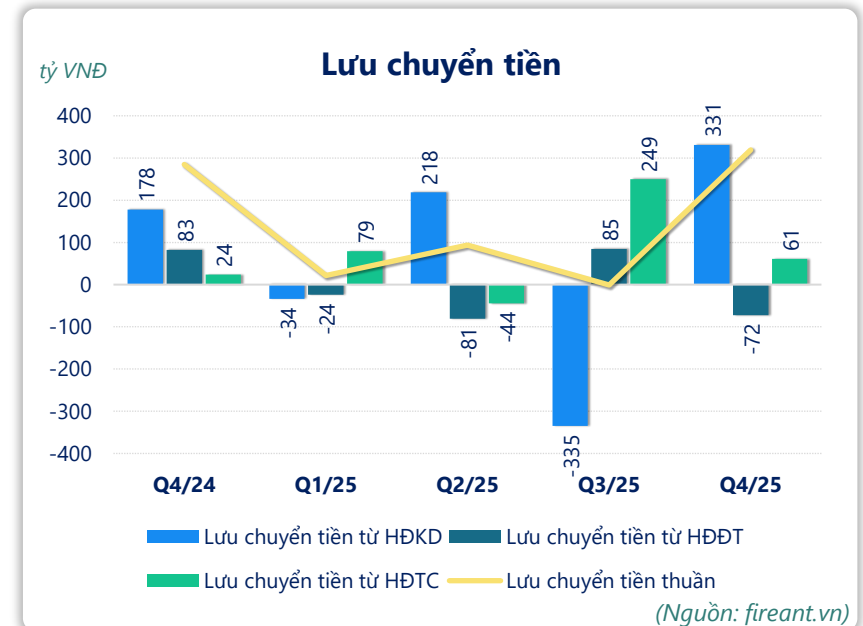
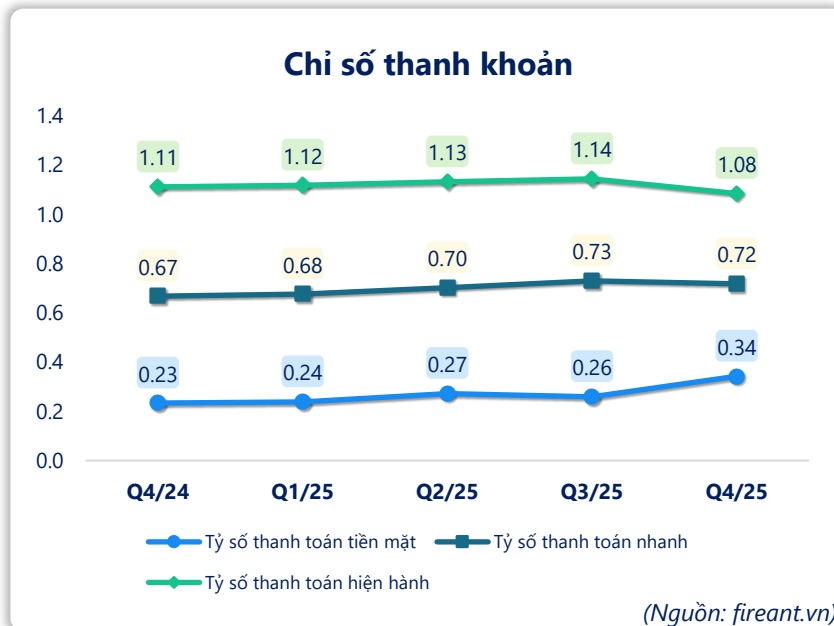
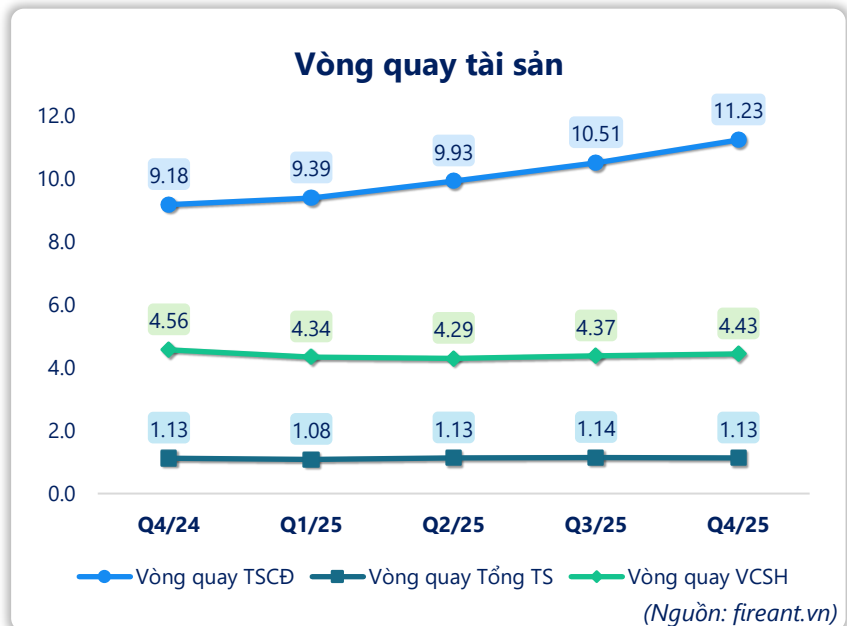
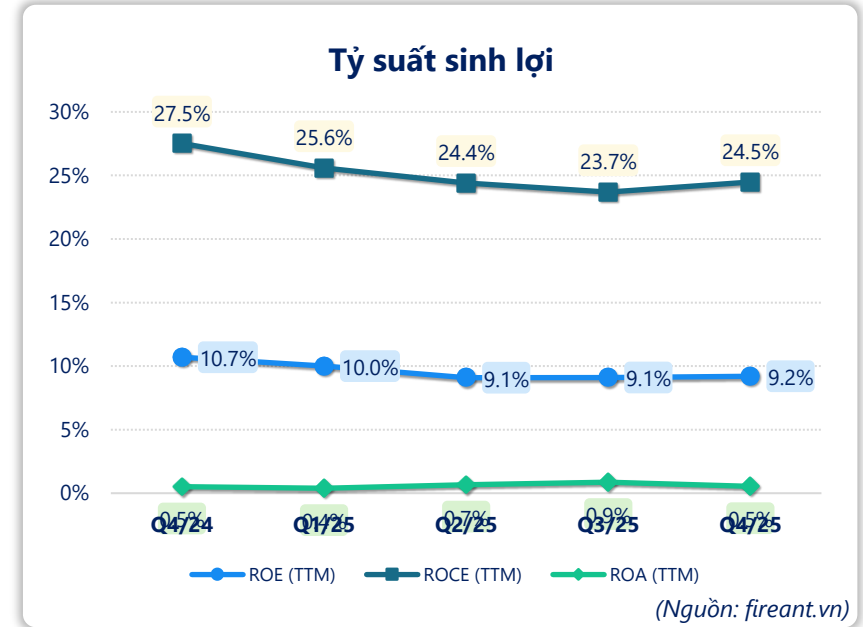
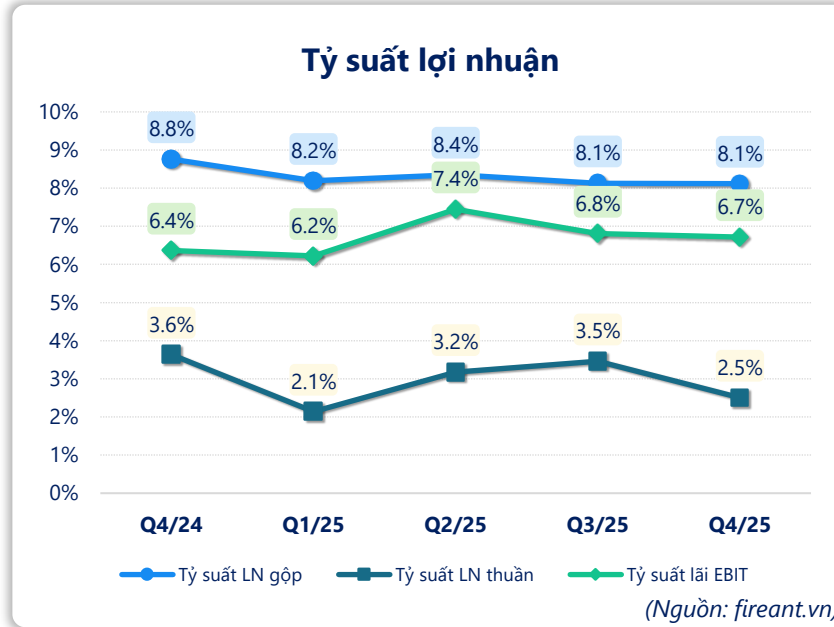
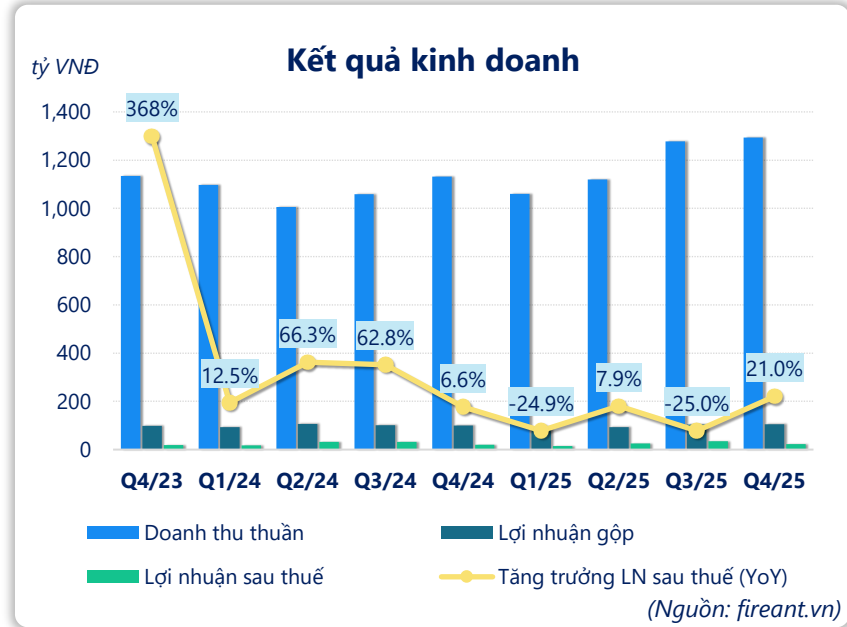


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,263
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,858
SL cổ phiếu LH		110,277,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)		187,200
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,198
P/E		32.4
EPS		894

	YTD	1T	3T	6T
TDP	-1.7%	0.3%	-6.2%	-0.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,471	3,944	13.4%
Tài sản ngắn hạn	3,355	2,977	12.7%
Tiền và tương đương tiền	1,059	626	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	432	411	5.1%
Phải thu ngắn hạn	670	718	-6.7%
Hàng tồn kho	1,135	1,188	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	58.3	34.2	70.5%
Tài sản dài hạn	1,116	966	15.4%
Phải thu dài hạn	339	152	123%
Tài sản cố định	404	442	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.92	2.02	-4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	360	-100%
Tài sản dài hạn khác	9.40	10.4	-9.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,352	2,924	14.6%
Nợ ngắn hạn	3,095	2,683	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,654	2,296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	306	272	12.3%
Nợ dài hạn	257	241	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	239	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,119	1,020	9.7%
Vốn chủ sở hữu	1,119	1,020	9.7%
Vốn điều lệ	882	882	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,132	1,061	1,120	1,278	1,293
Giá vốn hàng bán	1,033	974	1,026	1,174	1,188
Lợi nhuận gộp	99.2	86.9	93.6	104	105
Doanh thu HĐTC	13.7	7.52	21.7	18.3	21.0
Chi phí TC	48.4	45.4	49.7	47.8	56.2
Chi phí lãi vay	45.3	44.2	47.9	43.1	54.6
LN trong công ty LKLD	5.89	2.40	-1.95	1.64	-1.75
Chi phí bán hàng	14.0	12.8	13.3	14.0	14.9
Chi phí QLDN	15.2	15.9	14.8	17.9	20.8
LN thuần từ HĐKD	41.1	22.7	35.6	44.2	32.4
Lợi nhuận khác	-14.4	-0.88	-0.17	-0.27	-0.19
LN trước thuế	26.8	21.8	35.4	43.9	32.2
Lợi nhuận sau thuế	19.8	15.3	25.8	34.8	22.8
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	15.3	25.8	34.8	22.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	-33.5	218	-335	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.6	-24.0	-80.9	84.6	-72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	79.2	-44.4	249	60.9
Tiền đầu kỳ	341	626	648	741	740
Lưu chuyển tiền thuần	285	21.7	93.2	-0.87	319
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.01	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	626	648	741	740	1,059

(Nguồn: fireant.vn)